



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2023/CBTT-HĐQT

Gia Lai, ngày 7 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Mã chứng khoán: S4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 02693 756096

Fax: 02693 756097

Email: ss4agialai@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 và giải trình biến động kết quả SXKD năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn “www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu: VP, P. CK, HĐQT

Tài liệu gửi kèm:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 và giải trình biến động kết quả SXKD năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 40 /2023/CV - TCKT.SHJC

V/v : "Giải trình biến động KQKD
năm 2022"

Pleiku , Ngày 7 tháng 03 năm 2022

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán, Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 cao hơn năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong năm 2022 việc chạy máy phát điện ổn định hơn so với năm 2021 nên doanh thu tăng dẫn đến Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 15,4 tỷ đồng. Đồng thời trong năm 2022 có phát sinh thêm các khoản thu nhập khác (tiền chênh lệch tỷ giá năm 2015-2018-2019) : 26,59 tỷ đồng. Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế cao hơn 32,76 tỷ đồng (trương ứng: 23.29%) so với năm trước.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2022 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A .

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT , TH

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Bình



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
SÊ SAN 4A**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26/04/2016 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 27/05/2016.

Vốn điều lệ: 422.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022: 422.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269.756.096
- Fax: (84) 0269.756.097
- Website: www.sesan4a.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 52 người. Trong đó cán bộ quản lý là 09 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/03/2021
• Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2018
• Ông Nguyễn An	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2018
• Ông Thái Như Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2018
• Ông Phạm Văn Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2019
• Ông Nguyễn Kiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/03/2021

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Văn Thuyết	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
• Ông Đỗ Tiên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2020
• Bà Trần Thị Đài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/03/2021
• Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
• Bà Vũ Thị Hậu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/01/2011

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 02 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 189/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/02/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

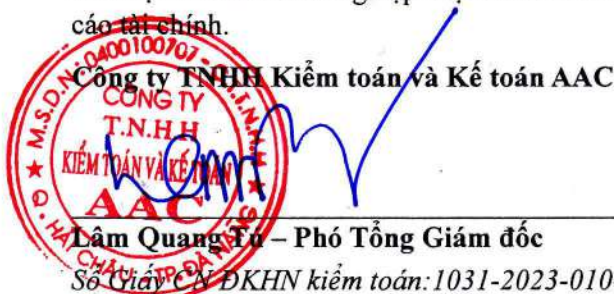
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tuấn – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Lê Nữ Mai Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4435-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.322.506.598	99.304.185.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104.155.046.098	60.884.659.648
1. Tiền	111	5	89.064.735.797	42.718.523.254
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	15.090.310.301	18.166.136.394
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.165.315.985	2.080.787.036
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.165.315.985	2.080.787.036
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.421.978.767	35.563.783.111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	55.697.756.071	32.705.060.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.391.346.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.332.876.696	2.858.722.115
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.294.871.109	444.757.200
1. Hàng tồn kho	141		1.294.871.109	444.757.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		285.294.639	330.198.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	285.294.639	330.198.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		842.626.337.338	892.721.863.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		835.772.807.137	885.297.939.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	832.372.807.137	881.897.939.181
- Nguyên giá	222		1.392.413.510.298	1.392.033.317.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(560.040.703.161)	(510.135.378.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	279.712.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	279.712.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.853.530.201	7.144.211.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	4.561.667.546	3.468.642.756
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	2.291.862.655	3.675.568.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.010.948.843.936	992.026.049.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		372.228.699.076	411.385.705.522
I. Nợ ngắn hạn	310		229.606.667.476	182.847.335.522
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		728.291.020	202.697.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.a	460.145.400	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	27.950.260.199	21.505.489.503
4. Phải trả người lao động	314		1.392.366.675	1.336.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	352.498.380	437.970.083
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	65.495.831.875	44.398.002.475
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	125.848.845.930	113.359.146.546
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.378.427.997	1.608.029.347
II. Nợ dài hạn	330		142.622.031.600	228.538.370.000
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16.b	1.840.581.600	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	140.781.450.000	228.538.370.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		638.720.144.860	580.640.343.610
I. Vốn chủ sở hữu	410		638.720.144.860	580.640.343.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	198.693.776.921	140.613.975.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	25.320.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	173.373.776.921	140.613.975.671
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.010.948.843.936	992.026.049.132

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng


Vũ Thị Hậu

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Duyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	308.144.781.114	285.017.048.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		308.144.781.114	285.017.048.311
4. Giá vốn hàng bán	11	23	111.721.839.007	107.963.639.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>196.422.942.107</u>	<u>177.053.408.669</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.508.647.427	3.959.602.920
7. Chi phí tài chính	22	25	28.827.223.082	28.765.177.002
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	22.612.344.082	28.624.627.002
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.893.965.329	7.440.352.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>160.210.401.123</u>	<u>144.807.481.678</u>
11. Thu nhập khác	31	27	26.597.810.397	5.389.487.103
12. Chi phí khác	32	28	23.033.097	1.216.714.409
13. Lợi nhuận khác	40		<u>26.574.777.300</u>	<u>4.172.772.694</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>186.785.178.423</u>	<u>148.980.254.372</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	13.411.401.502	8.366.278.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>173.373.776.921</u>	<u>140.613.975.671</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.108	3.100
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	4.108	3.100



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	315.571.594.457	294.867.348.604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(13.215.376.042)	(7.000.310.577)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.403.916.087)	(7.871.915.188)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(22.697.815.785)	(28.778.958.330)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 17	(6.321.235.383)	(5.155.834.866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30.233.439.832	32.292.739.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87.314.514.344)	(79.572.213.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	206.852.176.648	198.780.854.850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(100.480.000)	(4.428.712.500)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.528.949)	(80.787.036)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.488.889.967	611.757.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.303.881.018	(3.897.742.051)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.275.922.774	48.406.291.044
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(175.759.423.390)	(176.362.944.498)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.402.170.600)	(42.039.720.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(164.885.671.216)	(169.996.373.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43.270.386.450	24.886.739.045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.884.659.648	35.997.920.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104.155.046.098	60.884.659.648



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/12/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu của Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 Công ty áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
 - Dự án Nhà máy Thủy điện Sê San 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
 - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.659.480.285	833.352.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.405.255.512	41.885.170.675
Cộng	89.064.735.797	42.718.523.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	15.090.310.301	18.166.136.394
Cộng	15.090.310.301	18.166.136.394

Tại ngày 31/12/2022, Khoản tiền gửi có giá trị 5.000.000.000 đồng được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Gia Lai.

7. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	2.165.315.985	2.165.315.985	2.080.787.036	2.080.787.036
Cộng	2.165.315.985	2.165.315.985	2.080.787.036	2.080.787.036

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	55.697.756.071	32.705.060.996
Cộng	55.697.756.071	32.705.060.996

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VIDANA	3.324.010.000	-
Đối tượng khác	67.336.000	-
Cộng	3.391.346.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	40.245.498	-	20.488.038	-
Tạm ứng	1.292.631.198	-	2.838.234.077	-
Cộng	1.332.876.696	-	2.858.722.115	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.177.097.200	-	444.757.200	-
Thành phẩm	117.773.909	-	-	-
Cộng	1.294.871.109	-	444.757.200	-

- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp nợ phải trả tại ngày 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2022.

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phí Bảo hiểm rủi ro tài sản	210.143.545	224.400.449
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	6.330.302	105.798.409
Chi phí khác	68.820.792	-
Cộng	285.294.639	330.198.858

b) Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà văn phòng, nhà máy	1.374.303.619	2.033.975.718
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.732.980.071	323.237.992
Các khoản khác	454.383.856	1.111.429.046
Cộng	4.561.667.546	3.468.642.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	448.069.189.525	930.434.172.297	13.342.637.508	187.318.468	1.392.033.317.798
Mua sắm trong năm	-	380.192.500	-	-	380.192.500
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	448.069.189.525	930.814.364.797	13.342.637.508	187.318.468	1.392.413.510.298
Khấu hao					
Số đầu năm	116.563.205.806	382.858.250.430	10.526.603.913	187.318.468	510.135.378.617
Khấu hao trong năm	10.866.011.321	37.399.683.639	1.639.629.584	-	49.905.324.544
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	127.429.217.127	420.257.934.069	12.166.233.497	187.318.468	560.040.703.161
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	331.505.983.719	547.575.921.867	2.816.033.595	-	881.897.939.181
Số cuối năm	320.639.972.398	510.556.430.728	1.176.404.011	-	832.372.807.137

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 824.728.750.182 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 13.268.469.739 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai) tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang được cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	2.291.862.655	3.675.568.842
	<u>2.291.862.655</u>	<u>3.675.568.842</u>

16. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Net zero carbon	460.145.400	-
Cộng	<u>460.145.400</u>	<u>-</u>

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Net zero carbon	1.840.581.600	-
Cộng	<u>1.840.581.600</u>	<u>-</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	5.918.934.148	27.346.832.526	26.103.101.838	7.162.664.836
Thuế xuất nhập khẩu	-	18.422.800	18.422.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.321.235.383	13.411.401.502	6.321.235.383	13.411.401.502
Thuế thu nhập cá nhân	22.760.682	1.615.574.736	1.529.339.769	108.995.649
Thuế tài nguyên	5.065.735.106	33.183.788.009	34.540.544.275	3.708.978.840
Các loại thuế khác	4.176.824.184	12.806.708.184	13.425.312.996	3.558.219.372
Cộng	<u>21.505.489.503</u>	<u>88.382.727.757</u>	<u>81.937.957.061</u>	<u>27.950.260.199</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước lãi vay	352.498.380	437.970.083
Cộng	352.498.380	437.970.083

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	65.495.831.875	44.398.002.475
Cộng	65.495.831.875	44.398.002.475

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	23.180.346.546	95.275.922.774	84.925.423.390	33.530.845.930
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	13.619.284.992	50.667.911.459	37.198.814.029	27.088.382.422
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Gia Lai (*)	9.561.061.554	44.608.011.315	47.726.609.361	6.442.463.508
Vay dài hạn đến hạn trả	90.178.800.000	92.973.200.000	90.834.000.000	92.318.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	90.178.800.000	92.973.200.000	90.834.000.000	92.318.000.000
Cộng	113.359.146.546	188.249.122.774	175.759.423.390	125.848.845.930

(*) Ông Nguyễn Bình – Chủ tịch Hội đồng quản trị đang dùng sổ tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng số tài khoản 001021794452 của mình để đảm bảo cho khoản vay của Công ty CP Thủy điện Sê San 4A tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm (*)	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	318.717.170.000	5.216.280.000	90.834.000.000	233.099.450.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai	318.717.170.000	5.216.280.000	90.834.000.000	233.099.450.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	318.717.170.000	5.216.280.000	90.834.000.000	233.099.450.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	90.178.800.000			92.318.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	228.538.370.000			140.781.450.000

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014, phụ lục sửa đổi số 01/2021/1658294/PL-HĐTD ngày 29/06/2021:

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 3%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 4%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày vào ngày 26 của tháng cuối quý.

- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	422.000.000.000	18.026.367.939	85.927.753.084	525.954.121.023
Tăng trong năm	-	-	140.613.975.671	140.613.975.671
Giảm trong năm	-	-	85.927.753.084	85.927.753.084
Số dư tại 31/12/2021	422.000.000.000	18.026.367.939	140.613.975.671	580.640.343.610
Số dư tại 01/01/2022	422.000.000.000	18.026.367.939	140.613.975.671	580.640.343.610
Tăng trong năm	-	-	173.373.776.921	173.373.776.921
Giảm trong năm	-	-	115.293.975.671	115.293.975.671
Số dư tại 31/12/2022	422.000.000.000	18.026.367.939	198.693.776.921	638.720.144.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	105.500.000.000	84.400.000.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	140.613.975.671	85.927.753.084
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	173.373.776.921	140.613.975.671
Phân phối lợi nhuận	115.293.975.671	85.927.753.084
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	115.293.975.671	85.927.753.084
+ Trích quỹ quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.793.975.671	1.527.753.084
+ Trả cổ tức bằng tiền	105.500.000.000	84.400.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	198.693.776.921	140.613.975.671

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ/2022-ĐHCĐ-S4A ngày 24/05/2022.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ/2022-ĐHCĐ-S4A ngày 24/05/2022 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 31%/vốn điều lệ (tương ứng 130.820.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả đợt 1 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng số tiền: 42.200.000.000 đồng) vào ngày 22/08/2022 và chốt quyền chi trả cổ tức đợt 2 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 63.300.000.000 đồng) vào ngày 12/12/2022, thực hiện chi trả vào ngày 05/01/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán điện thương phẩm	308.144.781.114	285.017.048.311
Cộng	308.144.781.114	285.017.048.311

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn điện thương phẩm	111.721.839.007	107.963.639.642
Cộng	111.721.839.007	107.963.639.642

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	1.508.647.427	611.072.920
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	1.603.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	1.745.230.000
Cộng	1.508.647.427	3.959.602.920

25. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	22.612.344.082	28.624.627.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	998.200.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.216.679.000	-
Chi phí phục vụ vay vốn	-	140.550.000
Cộng	28.827.223.082	28.765.177.002

26. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	274.850.082	131.869.527
Chi phí nhân viên	4.113.076.649	3.768.270.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.697.560.824	1.697.560.822
Các khoản khác	2.808.477.774	1.842.652.024
Cộng	8.893.965.329	7.440.352.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền chênh lệch tỷ giá còn lại năm 2015	7.915.512.897	5.389.487.103
Tiền chênh lệch tỷ giá năm 2018	13.684.000.000	-
Tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 (đợt 1)	4.998.297.500	-
Cộng	26.597.810.397	5.389.487.103

28. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí phạt thanh toán vay trước hạn	-	741.314.409
Các khoản khác	23.033.097	475.400.000
Cộng	23.033.097	1.216.714.409

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	186.785.178.423	148.980.254.372
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	160.187.368.026	143.590.767.269
- Hoạt động không được ưu đãi	26.597.810.397	5.389.487.103
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.649.420.429	2.176.858.332
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	1.649.420.429	2.176.858.332
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	188.434.598.852	151.157.112.704
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	161.836.788.455	145.767.625.601
- Hoạt động không được ưu đãi	26.597.810.397	5.389.487.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.503.240.925	15.654.659.981
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	16.183.678.846	14.576.762.560
- Hoạt động không được ưu đãi	5.319.562.079	1.077.897.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	8.091.839.423	7.288.381.280
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	8.091.839.423	7.288.381.280
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.411.401.502	8.366.278.701
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	13.411.401.502	8.366.278.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thụ nhập doanh nghiệp	173.373.776.921	140.613.975.671
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(9.793.975.671)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	9.793.975.671
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	173.373.776.921	130.820.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4.108	3.100

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi; Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi tùy thuộc vào số liệu phê duyệt của đại hội Cổ đông sắp đến về mức quỹ khen thưởng phúc lợi được trích.

Lãi cơ bản năm 2021 thay đổi do Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên số 01/NQ/2022-ĐHCĐ-S4A ngày 24/05/2022.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.750.199.466	1.724.233.738
Chi phí nhân công	11.134.648.726	10.632.235.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.905.324.544	50.197.434.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.828.733.325	2.402.817.551
Chi phí khác bằng tiền	54.114.672.184	50.447.271.195
Cộng	120.733.578.245	115.403.992.551

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	5.970.000,00	8.770.000,00
Phải trả người bán (USD)	26.600,00	-

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	728.291.020	-	728.291.020
Chi phí phải trả	352.498.380	-	352.498.380
Vay và nợ thuê tài chính	125.848.845.930	140.781.450.000	266.630.295.930
Phải trả khác	65.495.831.875	-	65.495.831.875
Cộng	192.425.467.205	140.781.450.000	333.206.917.205
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	202.697.568	-	202.697.568
Chi phí phải trả	437.970.083	-	437.970.083
Vay và nợ thuê tài chính	113.359.146.546	228.538.370.000	341.897.516.546
Phải trả khác	44.398.002.475	-	44.398.002.475
Cộng	158.397.816.672	228.538.370.000	386.936.186.672

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh toán của Công ty ở mức kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.155.046.098	-	104.155.046.098
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.165.315.985	-	2.165.315.985
Phải thu khách hàng	55.697.756.071	-	55.697.756.071
Phải thu khác	40.245.498	-	40.245.498
Cộng	162.058.363.652	-	162.058.363.652
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.884.659.648	-	60.884.659.648
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.080.787.036	-	2.080.787.036
Phải thu khách hàng	32.705.060.996	-	32.705.060.996
Phải thu khác	20.488.038	-	20.488.038
Cộng	95.690.995.718	-	95.690.995.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cổ đông lớn sở hữu trên 10% CP
Ông Nguyễn Bình	Chủ tịch HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Cổ tức đã nhận 45.411.806.000	22.705.903.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	Cổ tức đã nhận 9.688.178.000	4.844.089.000
Ông Nguyễn Bình	Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Gia Lai được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm tiền gửi của Ông Nguyễn Bình	

c. Các thông tin khác

	Thù lao và tiền lương	Các khoản thưởng và phúc lợi khác	Tổng năm 2022	Năm 2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.546.800.000	1.046.000.000	2.592.800.000	1.650.700.000
Ông Nguyễn Sinh Nguyên chủ tịch			-	245.000.000
Ông Nguyễn Bình Chủ tịch	1.054.800.000	82.000.000	1.136.800.000	892.200.000
Ông Phạm Văn Minh Thành viên	108.000.000	534.000.000	642.000.000	121.500.000
Ông Nguyễn An Thành viên	96.000.000	16.000.000	112.000.000	96.000.000
Ông Thái Như Hiệp Thành viên	96.000.000	72.000.000	168.000.000	108.000.000
Ông Phạm Văn Lâm Thành viên	96.000.000	321.000.000	417.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Kiềm Thành viên	96.000.000	21.000.000	117.000.000	80.000.000
Ban kiểm soát	192.000.000	26.000.000	218.000.000	234.000.000
Ông Lê Văn Thuyết Trưởng ban	72.000.000	11.000.000	83.000.000	66.000.000
Bà Lê Thị Tuyết Lan Nguyên Trưởng ban			-	78.000.000
Ông Đỗ Tiên Thành viên	60.000.000	10.000.000	70.000.000	60.000.000
Trần Thị Đài Thành viên	60.000.000	5.000.000	65.000.000	30.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	969.000.000	159.600.000	1.128.600.000	898.900.000
Ông Nguyễn An Tổng Giám đốc	600.000.000	58.800.000	658.800.000	514.200.000
Ông Trần Đức Hiền Phó Tổng Giám đốc	369.000.000	100.800.000	469.800.000	384.700.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 01/02/2023 Công ty đã ra thông báo về việc chốt quyền chi trả cổ tức đợt 3 với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ (tương đương 25.320.000.000 đồng), ngày đăng ký cuối cùng danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức vào ngày 22/02/2023, ngày thanh toán 15/03/2023.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

